

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - 2024

-Mã ek: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 12/2024

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 04 Năm : 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		751.805.807.689	333.277.372.157	2.327.613.649.860	3.283.918.181.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	2.677.689.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		751.805.807.689	333.277.372.157	2.327.613.649.860	3.281.240.491.935
4. Giá vốn hàng bán	11		742.168.671.174	311.104.023.748	2.407.195.032.222	3.340.847.335.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		9.637.136.515	22.173.348.409	-79.581.382.362	-59.606.843.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-6.879.917.581	8.588.294.343	10.983.824.468	40.896.080.488
7. Chi phí tài chính	22		146.501.805.253	180.026.047.620	648.409.749.924	548.989.946.611
- Trong đó lãi vay	23		172.498.838.947	214.502.597.100	663.131.655.042	577.512.852.408
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		147.098.533	1.942.628.964	12.510.517.737	7.776.045.082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-78.502.563.356	13.976.871.200	72.292.835.253	144.047.644.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-65.389.121.496	-165.183.905.032	-801.810.660.808	-719.524.398.507
12. Thu nhập khác	31		1.085.939.116	607.835.373.829	11.815.948.018	635.752.217.975
13. Chi phí khác	32		135.603.272.917	756.178.545.173	201.494.884.359	877.143.449.336
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-134.517.333.801	-148.343.171.344	-189.678.936.341	-241.391.231.361
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-199.906.455.297	-313.527.076.376	-991.489.597.149	-960.915.629.868
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		41.641.737	13.880.579	55.522.316	55.522.316
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60		-199.948.097.034	-313.540.956.955	-991.545.119.465	-960.971.152.184
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-199.561.733.622	-312.716.034.264	-990.271.209.235	-959.699.889.197
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-386.343.412	-824.922.691	-1.273.910.230	-1.271.262.987
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-1.071	-1.678	-5.315	-5.151
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-1.071	-1.678	-5.315	-5.151

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

CHỖ CHỮ CHỮ
CÔNG GIÁM ĐỐC
THỊ (Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND, 1364

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.903.991.858.363	10.404.273.241.983
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.518.916.540.218	3.099.344.820.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.763.759.387	10.273.411.879
1. Tiền	111		44.922.058.953	10.272.411.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.841.700.434	1.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.032.143.622.085	1.603.166.236.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		984.838.027.387	1.206.254.164.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.913.098.850	91.695.470.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		26.757.400.980	327.188.526.165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-48.364.905.132	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		792.828.553.972	662.472.242.158
1. Hàng tồn kho	141		794.832.808.303	663.948.310.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2.004.254.331	-1.476.067.851
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		635.180.604.774	823.432.930.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.256.763.218	185.909.701.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		620.953.308.632	629.599.725.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.970.532.924	7.923.502.644
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		7.385.075.318.145	7.304.928.421.419
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		272.197.693.281	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		272.197.693.281	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.274.093.974.445	1.446.245.257.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.148.930.765.361	1.315.455.467.072
- Nguyên giá	222		5.130.320.242.789	5.133.925.118.573

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3.981.389.477.428	-3.818.469.651.501
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		125.098.042.423	130.678.624.243
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-14.416.503.032	-8.835.921.212
3. Tài sản cố định vô hình	227		65.166.661	111.166.657
- Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.636.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14.571.337.823	-14.525.337.827
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.723.033.373.310	5.808.038.206.393
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.723.033.373.310	5.808.038.206.393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.750.277.109	40.644.957.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		103.963.961.034	38.941.924.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.786.316.075	1.703.032.601
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.903.991.858.363	10.404.273.241.983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.640.913.817.792	8.809.535.873.967
I. Nợ ngắn hạn	310		8.921.955.029.422	7.963.567.085.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.331.341.957.557	1.615.538.661.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.203.115.121	46.414.935.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.831.319.056	306.441.184
4. Phải trả người lao động	314		6.634.136.354	4.942.468.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.005.823.845.718	438.727.341.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		66.827.121.189	391.164.099.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.486.274.558.707	5.466.454.162.373
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322		18.975.720	18.975.720
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		718.958.788.370	845.968.788.370
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		718.958.788.370	845.968.788.370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		263.078.040.571	1.594.737.368.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		263.078.040.571	1.594.737.368.016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.473.564.063	60.473.564.063
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.601.347.565.583	-1.270.962.148.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1.270.962.148.368	-444.683.234.367
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1.330.385.417.215	-826.278.914.001
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.536.249.091	4.810.159.321
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.903.991.858.363	10.404.273.241.983

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mae

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Mu

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Ngày 07 tháng 03 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần , Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

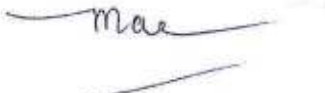
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 04 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.166.645.031.844	4.176.941.236.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.894.345.674.474	-3.994.720.478.481
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-78.889.905.501	-125.599.509.683
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-113.411.506.106	-262.334.417.556
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5.600.395.006	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.797.268.253	746.419.547.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-205.126.831.032	-872.024.148.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.067.987.978	-331.317.770.936
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.317.326.172	8.181.365.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.317.326.172	8.181.365.885
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.034.190.200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.959.970.166.219	3.835.206.610.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.939.928.500.727	-3.712.104.510.248
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.041.665.492	127.136.290.160
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		48.426.979.642	-196.000.114.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.273.411.879	206.282.951.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.367.866	-9.425.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		58.763.759.387	10.273.411.879

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Ngày 07 tháng 03 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)


ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 666 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 763 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2024 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HDCN-QSDĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt – VND	62.763.940	112.707.878
Tiền gửi ngân hàng – VND	33.955.744.432	7.348.190.210
Tiền gửi ngân hàng – USD	10.872.530.743	2.780.499.899
Tiền gửi ngân hàng – EUR	31.019.838	31.013.892
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	13.840.700.434	9
Tiền - tương đương tiền	1.000.000	1.000.000
	58.763.759.387	10.273.411.879

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty LD-LK - 222	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	677.083.387.034	1.140.150.455.278
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	307.754.640.353	66.103.709.572
Cộng	984.838.027.387	1.206.254.164.850

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	307.754.640.353	66.103.709.572
- <i>Lim Hok Chhourn Steel Co., Ltd</i>	149.806.139	22.524.071.907
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	-	11.882.942.385
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công ty CP Đầu tư VÀ DV Bình An	106.732	6.545.968.000
+ Công ty CP ĐT TM XNK Việt Phát	-	80.970.502 *
+ Công Ty TNHH MTV VINA NANSEI	297.483.977.598	-
+ Công ty CP Thép Á Châu	3.960.702.400	-
- Các khách hàng khác	206.705.984	19.116.415.278 _g
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	-	-
+ Phải thu chuyển nhượng Tôn	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	677.083.387.034	1.140.150.455.278
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	677.083.387.034	1.140.150.455.278
- Chuyển nhượng vốn	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	39.283.155.386	67.352.025.000
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	29.626.509.268	24.343.445.404
Các khoản trả trước khác	3.434.196	-
	68.913.098.850	91.695.470.404

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.913.098.850	91.695.470.404
- <i>Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd</i>	21.971.925.000	21.971.925.000
- NANSEI STEEL CO.,LTD	-	2.371.520.404
- Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	62.151.820	4.499.937.703
- Các nhà cung cấp khác	46.879.022.030	62.852.087.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***4.5 Phải thu khác**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu tiền chuyển nhượng tôn	-	305.147.488.391
Ký quỹ để mở thư tín dụng	969.568.170	969.537.985
Tạm ứng cho nhân viên	305.620.552	1.605.301.800
Tạm ứng BQL DA	-	-
Phải thu Pomina 3 lãi vay, khác	-	-
Hàng xuất VESU mượn -VLCL	9.803.192.728	9.803.192.728
Phải thu khác	15.679.019.530	9.663.005.261
	26.757.400.980	327.188.526.165

4.6 Thuế và các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế xuất nhập khẩu	24.585.610	184.763.365
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.028.306	5.951.985.092
Thuế TNCN	1.478.919.008	1.786.754.187
Thuế khác	-	-
	5.970.532.924	7.923.502.644

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên vật liệu	118.005.606.751	97.497.180.339
Vật liệu phụ	30.983.190.963	35.935.639.612
Nhiên liệu	3.425.402.266	2.980.090.721
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	259.350.186.528	243.065.195.123
Vật tư xây dựng cơ bản	995.507.198	7.406.258.821
Công cụ, dụng cụ	895.807.776	906.390.228
Gạch chịu lửa	43.886.408.786	62.940.778.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.780.793.452	45.260.910.587
Thành phẩm vôi	190.461.633	-
Thành phẩm sắt xây dựng	325.064.492.667	166.300.029.130
Thành phẩm phôi	4.115.404.522	1.655.836.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Thành phẩm gang, Sinter	5.139.545.761	-
Phế liệu	-	-
Quặng lò thiêu kết	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	794.832.808.303	663.948.310.009
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.004.254.331	-1.476.067.851
Giá trị thuần có thể thực hiện được	792.828.553.972	662.472.242.158

4.8 Chi phí trả trước**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	8.256.763.218	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	5.664.208.928
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí chờ kết chuyển	-	180.245.492.735
Chi phí khác	-	-
	8.256.763.218	185.909.701.663

b). Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	8.895.598.187	9.543.114.683
- Diện tích 37.800 m ²	983.943.276	1.203.881.556
- Diện tích 5.090 m ²	441.692.120	513.557.828
- Diện tích 21.716 m ²	7.469.962.791	7.825.675.299
Chi phí phân bổ NML	66.326.888.211	-
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	1.212.821.918
Lợi thế do đầu tư	11.002.041.056	16.183.381.983
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	17.739.433.580	12.002.605.869
Công cụ dụng cụ	-	-
QSDD cảng	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024103.963.961.03438.941.924.453

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	1.048.831.524.196	3.890.951.148.672	173.932.351.473	13.271.020.045	6.939.074.187	5.133.925.118.573
Tăng trong kỳ	-	810.000.000	-	-	-	810.000.000
Giảm trong kỳ	-	2.821.534.236	1.593.341.548	-	-	4.414.875.784
Số dư 31/12/2024	1.048.831.524.196	3.888.939.614.436	172.339.009.925	13.271.020.045	6.939.074.187	5.130.320.242.789
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	218.357.953.999	1.481.991.100.578	140.350.190.504	12.617.213.880	6.939.074.187	1.860.255.533.148
Khấu hao lũy kế						
Số dư 01/01/2024	633.654.608.492	3.014.370.669.286	150.657.626.563	12.847.672.980	6.939.074.187	3.818.469.651.508
Khấu hao trong kỳ	38.097.559.827	124.656.193.112	4.543.909.220	37.039.547	-	167.334.701.706
Giảm khác	-	2.821.534.236	1.593.341.548	-	-	4.414.875.784
Số dư 31/12/2024	671.752.168.319	3.136.205.328.162	153.608.194.235	12.884.712.527	6.939.074.187	3.981.389.477.429
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2024	415.176.915.704	876.580.479.386	23.274.724.910	423.347.065	-	1.315.455.467.065
Số dư 31/12/2024	377.079.355.877	752.734.286.274	18.730.815.690	386.307.518	-	1.148.930.765.360

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 4.12).

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2024	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Trong đó:				
Đã khấu hao hết:	12.726.152.975	1.680.351.509	-	14.406.504.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2024	12.844.986.318	1.680.351.509	-	14.525.337.827
Khấu hao trong kỳ	45.999.996	-	-	45.999.996
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	12.890.986.314	1.680.351.509	-	14.571.337.823
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2024	111.166.657	-	-	111.166.657
Số dư 31/12/2024	65.166.661	-	-	65.166.661

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao và lò EAF(*)	5.723.033.373.310	5.808.038.206.393
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	<u>5.723.033.373.310</u>	<u>5.808.038.206.393</u>

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao, lò EAF luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính**a). Vay ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.406.244.558.707	5.386.434.162.373
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	80.030.000.000	80.020.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>5.486.274.558.707</u>	<u>5.466.454.162.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/12/2024 gồm**

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.687.055.695.445
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	475.218.105.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.625.944.295.581
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (VND)	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB (VND)	112.185.270.737
Ngân hàng HD Bank (VND)	191.988.000.000
Ngân hàng HD Bank (USD)	-
Ngân hàng VP Bank (USD)	-
Vay khác – Nansei	13.853.191.624
Vay khác - Đại Quang Minh	300.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.030.000.000
	<u>5.486.274.558.707</u>

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VND): 1.687.055.695.445**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- (ii) Máy móc, thiết bị dầm cán, nhà xưởng 1 của Công ty
- (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- (v) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024****Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam****475.218.105.320****Hình thức đảm bảo:**

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;
- (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;
- (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;
- (v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM*2.625.944.295.581****Hình thức đảm bảo:**

- (i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;
- (ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- (iii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;
- (iv) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao.
- (v) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu.

Ngân hàng HD BANK (VND)*191.988.000.000****Hình thức đảm bảo:**

- (i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;
- (ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

Ngân hàng OCB (VND)*112.185.270.737****Hình thức đảm bảo: Tín chấp**

- (i) 12.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu

Vay ĐẠI QUANG MINH*300.000.000.000**

- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

b). Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án	-	-
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-	-
- Xây dựng dự án lò cao	680.000.000.000 (a)	680.000.000.000
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-	-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-	-
- Vay Thaco	-	-
- Vay Thép Việt	-	127.000.000.000
- Vay TDHM khác	118.988.788.370	118.988.788.370
	798.988.788.370	925.988.788.370
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(80.030.000.000)	(80.020.000.000)
	718.958.788.370	845.968.788.370

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTD ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

b) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,33%/năm đối với VND và 5.45%/năm đối với USD, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

4.13 Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	7.206.326.908	39.274.416.859
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	1.192.055.736.554	1.291.749.704.181
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	1.132.079.894.095	284.514.540.125
	2.331.341.957.557	1.615.538.661.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***Trong đó:**

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.324.135.630.649	1.576.264.244.306
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	548.870.721.367	519.587.351.680
+ Công ty TNHH Thép Nansei	753.398.915.584	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	38.967.371.174	48.992.371.174
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.274.207.018	20.252.958.312
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39.669.789.070	65.040.694.224
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	21.083.378.578	21.211.740.972
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	32.198.396.403	44.437.838.369
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	19.714.656.374	20.044.656.374
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19.521.811.003	18.942.285.589
+ China machinery Industry International	190.839.777.199	177.038.404.396
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	38.664.275.009	35.659.689.020
+/- Phải trả đối tượng khác	600.932.331.870	605.056.254.196
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	7.206.326.908	39.274.416.859
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	7.206.326.908	39.274.416.859

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	-	-

Trong đó:

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	3.309.822
Thuế thu nhập cá nhân	413.982.702	222.100.223
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	461.808.790	81.031.139
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	1.831.319.056	306.441.184

4.15 Chi phí phải trả**a). Ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	942.747.910.059	400.565.622.312
Chi phí thuê đất	35.378.444.028	16.428.854.584
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	27.697.491.631	21.732.864.616
Chi phí khác	-	1
	1.005.823.845.718	438.727.341.513

b). Dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí khác	-	-
	-	-

4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	5.051.014.290	665.508.368
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	10.263.581.468	16.867.412.321
Cổ tức phải trả	4.839.133.419	4.839.133.419
Phải trả - Cổ đông cá nhân trả nợ thay	-	156.543.601.126
Phải trả Thép Việt cho mượn vốn	4.319.750.000	149.216.500.000
Phải trả khác cho các bên liên quan	6.442.000.000	6.677.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Phải trả Tôn – tiền nhà thầu	-	38.663.803.945
Đầu tư công ty liên kết- Tân Thành Mỹ	6.123.530.035	-
Phải trả khác	29.788.111.977	17.691.140.233
	66.827.121.189	391.164.099.412

b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả các bên liên quan	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	-	-

4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.786.316.075	1.703.032.601
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	1.786.316.075	1.703.032.601

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CĐ thiểu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2024	2.796.763.360.000	35.000.000.000	60.473.564.063	-	-31.347.567.000	4.810.159.321	(1.270.962.148.368)	1.594.737.368.016
Tăng vốn góp bằng tiền								
Hoàn nhập quỹ			-	-			-	-
Lợi nhuận trong kỳ			-	-	-	-	(991.545.119.465)	(991.545.119.465)
Trích lập các quỹ			-	-	-	-	-	-
Trích quỹ PL&KT			-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế phải nộp cho các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm lợi ích CETS					-	(1.273.910.230)	-	(1.273.910.230)
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(338.840.297.750)	(338.840.297.750)
Số dư 31/12/2024	2.796.763.360.000	35.000.000.000	60.473.564.063	0	-31.347.567.000	3.536.249.091	(2.601.347.565.583)	263.078.040.571

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024***4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.00	2.433.449.520.00
• Vốn góp tăng trong năm	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	726.029.819.999	214.263.041.148
Doanh thu xuất khẩu	6.785.059.686	97.970.700.416
Doanh thu TP(phôi thép)	-	-
Doanh thu TP(gang)	292.638.000	1.236.430.514
Doanh thu TP(vôi)	-	-
Doanh thu tôn (nội địa)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	-	1.254.668.000
Doanh thu phí ủy thác/gia công	-	-
Doanh thu khác	4.654.809.676	629.599.600
Doanh thu hàng hóa	2.591.230.078	17.809.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Doanh thu CCDV	11.452.250.250	6.819.256.150
Điều chỉnh của quý trước	-	11.085.866.586
Cộng	751.805.807.689	333.277.372.157

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Giá vốn hàng bán	742.168.671.174	311.104.023.748
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Cộng	742.168.671.174	311.104.023.748

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.392.236	2.222.318
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.202.114.593	2.620.189.323
Doanh thu tài chính khác	-	5.965.882.702
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-9.092.424.410	-
Khác	-	-
Cộng	-6.879.917.581	8.588.294.343

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Chi phí lãi vay	172.498.838.947	214.502.597.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.869.787.166	11.713.959.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Hoàn nhập đầu tư vào POM2	-44.774.396.450	-46.190.509.131
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-9.092.424.410	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Khác	-	-
Cộng	146.501.805.253	180.026.047.620

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 4 – 2024	Quý 4 – 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	84.528.512	304.312.520
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	62.570.021	1.229.750.444
Chi phí quảng cáo	-	151.170.000
Chi phí bằng tiền khác	-	257.396.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí loại trừ	-	-
Cộng	147.098.533	1.942.628.964

5.7 Chi phí quản lý

	Quý 4 – 2024	Quý 4 – 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.894.351.193	27.262.150.402
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	154.614.703	752.216.048
Khấu hao tài sản cố định	-86.368.641.702	1.430.722.426
Chi phí cầu đường, sửa chữa	189.136.435	202.143.953
Phí ngân hàng	229.049.424	458.824.006
Phí hải quan	-	40.000
Thuế và lệ phí khác	33.478.640	25.733.640
Chi phí điện	408.953.150	801.376.165
CP nước	92.932.015	110.788.520
Chi phí điện thoại	43.224.403	47.132.804
Chi phí khác	-	-
Phí dịch vụ mua ngoài	5.253.318.718	5.487.277.076
CP bằng tiền khác	-5.432.980.335	1.661.389.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-24.262.923.154
CP khác – chi phí loại trừ	-	-
Cộng	-78.502.563.356	13.976.871.200

5.8 Thu nhập khác

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu bồi thường BH	-	-
Thu khác	1.085.939.116	607.835.373.829
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
	1.085.939.116	607.835.373.829

5.9 Chi phí khác

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Chi phí hao hụt sản xuất	-	35.768.884.107
Chi phí lỗ sau thuế	464.887.189	38.600.389
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	3.235.449.064
Chi phí khác	132.367.985.151	717.135.611.613
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	135.603.272.917	756.178.545.173

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.164.178.556	396.108.177.980
- Chi phí nhân công	20.071.938.820	11.104.848.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.198.840.606	20.841.755.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.046.003.843	19.020.476.578
- Chi phí khác bằng tiền	5.549.069.444	14.978.652.509
Cộng	1.015.030.031.269	462.053.910.670

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4 – 2024	Quý 4 – 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(199.906.455.297)	(313.527.076.376)
Lợi nhuận tính thuế	(199.906.455.297)	(313.527.076.376)
Thuế suất	10% - 20%	10%-20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	41.641.737	13.880.579
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(199.948.097.034)	(313.540.956.955)

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 – 2024	Quý 4 – 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(199.561.753.622)	(312.716.034.264)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.071) VND/CP	(1.678) VND/CP
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.071) VND/CP	(1.678) VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2024 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 - 2024 lỗ -199,9 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ : -313,5 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân được trình bày trong công văn giải trình đính kèm BCTC quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong quý 4 năm 2024, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Dịch vụ khác	80.000.000
		Mua phôi	-
		Mua thép	537.093.000
		Vật tư	679.153.078
		Phí tài chính	-4.673.800.332
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép thành phẩm	9.820.054.250
		Bán thép cuộn	912.946.000
		Thuê xe, vận chuyển	83.719.500
		Dịch vụ khác	485.581.250

Vào ngày 31/12/2024, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	677.083.387.034
		Ứng trước tiền hàng	24.199.362.140
		Phải trả khác	7.206.326.908
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền phế	2.899.308.611
		Phải trả tiền NVL	75.428.757.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mae

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH



ĐỖ TIẾN SĨ

POMINA STEEL CORPORATION

**No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, DiAn Ward, Di An City, Binh
Duong Province**

Tax code: 3700321364

Tel: 0274 371 0051



POMINA STEEL CORPORATION

**FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV – 2024**

- Stock code: POM

- Type of Financial Statements: Parent company

December 2024

Unit: Pomina Steel Corporation
Address: Song Than Industrial Park, Binh Duong
Phone: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Tax code: 3700321364

Form No. B02-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter 4 Year: 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	QUARTER 4			CUMULATIVE VALUE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THIS QUARTER	
			THIS YEAR	LAST YEAR	THIS YEAR	THIS YEAR	LAST YEAR
I	2	3	4	5	6	7	
1. Revenue from sales and service provision	01		751,805,807,689	333,277,372,157	2,327,613,649,860	3,283,918,181,135	
2. Revenue deductions	02		0	0	0	2,677,689,200	
3. Net revenue from insurance and service provision (10=01-02)	10		751,805,807,689	333,277,372,157	2,327,613,649,860	3,281,240,491,935	
4. Cost of goods sold	11		742,168,671,174	311,104,023,748	2,407,195,032,222	3,340,847,335,123	
5. Gross profit from sales and service provision (20=10-11)	20		9,637,136,515	22,173,348,409	-79,581,382,362	-59,606,843,188	
6. Financial revenue	21		-6,879,917,581	8,588,294,34	10,983,824,468	40,896,080,488	
7. Financial expenses	22		146,501,805,253	180,026,047,620	648,409,749,924	548,989,946,611	
- In which: Interest expenses	23		172,498,838,947	214,502,597,100	663,131,655,042	577,512,852,408	
8. Share of profit or loss in joint ventures and associates	24		0	0	0	0	
9. Sales expenses	25		147,098,533	1,942,628,96	12,510,517,737	7,776,045,082	
10. General and administrative expenses	26		-78,502,563,356	13,976,871,200	72,292,835,253	144,047,644,114	
11. Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-65,389,121,496	-165,183,905,032	-801,810,660,808	-719,524,398,507	
12. Other income	31		1,085,939,116	607,835,373,829	11,815,948,018	635,752,217,975	
13. Other expenses	32		135,603,272,917	756,178,545,173	201,494,884,359	877,143,449,336	
14. Other profit (40=31-32)	40		-134,517,333,801	-148,343,171,344	-189,678,936,341	-241,391,231,361	
15. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		-199,906,455,297	-313,527,076,376	-991,489,597,149	-960,915,629,868	
16. Current corporate income tax expense	51		0	0	0	0	
17. Deferred corporate income tax expense	52		41,641,737	13,880,579	55,522,316	55,522,316	
18. Profit after corporate income tax (60=50-(51+52))	60		-199,948,097,034	-313,540,956,955	-991,545,119,465	-960,971,152,184	
19. Profit after tax of parent company	61		-199,561,753,622	-312,716,034,264	-990,271,209,235	-959,699,889,197	
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		-386,343,412	-824,922,691	4,273,910,230	-1,271,262,987	
21. Basic earnings per share	70		-1,071	-1,678	-5,315	-5,151	
22. Diluted earnings per share	71		-1,071	-1,678	-5,315	-5,151	

PREPARED BY
(Signature, full name)
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
NGUYEN NGOC MY HANH

GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
DO TIEN SI

Binh Duong, March 7, 2025

Unit: Pomina Steel Corporation
Address: Song Than Industrial Park, Binh Duong
Phone: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Tax code: 3700321364

Form No. B01-DN/HN
(Issued under Circular 202/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at: December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1	2	3	4	5 7 4
ASSETS (270=100+200)	270		9,903,991,858,363	10,404,273,241,983
CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		2,518,916,540,218	3,099,344,820,564
I. Cash and cash equivalents	110		58,763,759,387	10,273,411,879
1. Cash	111		44,922,058,953	10,272,411,879
2. Cash equivalents	112		13,841,700,434	1,000,000
II. Short-term financial investments	120		0	0
1. Trading securities	121		0	0
2. Provision for diminution in value of trading	122		0	0
3. Held-to-maturity investments	123		0	0
III. Short-term receivables	130		1,032,143,622,085	1,603,166,236,419
1. Short-term trade receivables	131		984,838,027,387	1,206,254,164,850
2. Short-term prepayments to suppliers	132		68,913,098,850	91,695,470,404
3. Short-term intercompany receivables	133		0	0
4. Contract work in progress receivables	134		0	0
5. Short-term loan receivables	135		0	0
6. Other short-term receivables	136		26,757,400,980	327,188,526,165
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-48,364,905,132	-21,971,925,000
8. Pending asset shortages	139		0	0
IV. Inventories	140		792,828,553,972	662,472,242,158
1. Inventories	141		794,832,808,303	663,948,310,009
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		-2,004,254,331	-1,476,067,851
V. Other current assets	150		635,180,604,774	823,432,930,108
1. Short-term prepaid expenses	151		8,256,763,218	185,909,701,663
2. Deductible VAT	152		620,953,308,632	629,599,725,801
3. Taxes and other receivables from the State	153		5,970,532,924	7,923,502,644
4. Government bond repurchase transactions	154		0	0
5. Other current assets	155		0	0
NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		7,385,075,318,145	7,304,928,421,419
I- Long-term receivables	210		272,197,693,281	0
1. Long-term trade receivables	211		0	0
2. Long-term prepayments to suppliers	212		0	0
3. Working capital at affiliated units	213		0	0
4. Long-term intercompany receivables	214		0	0
5. Long-term loan receivables	215		0	0
6. Other long-term receivables	216		272,197,693,281	0

7. Provision for doubtful long-term receivables	219		0	0
II. Fixed assets	220		1,274,093,974,445	1,446,245,257,972
1. Tangible fixed assets	221		1,148,930,765,361	1,315,455,467,072
- Original cost	222		5,130,320,242,789	5,133,925,118,573
- Accumulated depreciation	223		-3,981,389,477,428	-3,818,469,651,501
2. Finance leased fixed assets	224		125,098,042,423	130,678,624,243
- Original cost	225		139,514,545,455	139,514,545,455
- Accumulated depreciation	226		-14,416,503,032	-8,835,921,212
3. Intangible fixed assets	227		65,166,661	111,166,657
- Original cost	228		14,636,504,484	14,636,504,484
- Accumulated depreciation	229		-14,571,337,823	-14,525,337,827
III. Investment property	230		0	0
- Original cost	231		0	0
- Accumulated depreciation	232		0	0
IV. Long-term work-in-progress assets	240		5,723,033,373,310	5,808,038,206,393
1. Long-term production and business costs	241		0	0
2. Construction in progress	242		5,723,033,373,310	5,808,038,206,393
V. Long-term financial investments	250		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		0	0
2. Investments in associates and joint ventures	252			0
3. Equity investments in other entities	253		11,402,985,380	11,402,985,380
4. Provision for devaluation of long-term financial	254		-11,402,985,380	-11,402,985,380
5. Held-to-maturity investments	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Other non-current assets	260		105,750,277,109	40,644,957,054
1. Long-term prepaid expenses	261		103,963,961,034	38,941,924,453
2. Deferred income tax assets	262		1,786,316,075	1,703,032,601
3. Long-term equipment, supplies, spare parts	263		0	0
4. Other non-current assets	268		0	0
5. Goodwill	269		0	0
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		9,903,991,858,363	10,404,273,241,983
C - LIABILITIES	300		9,640,913,817,792	8,809,535,873,967
I. Short-term liabilities	310		8,921,955,029,422	7,963,567,085,597
1. Short-term trade payables	311		2,331,341,957,557	1,615,538,661,165
2. Short-term advances from customers	312		23,203,115,121	46,414,935,361
3. Taxes and other payables to the State	313		1,831,319,056	306,441,184
4. Payables to employees	314		6,634,136,354	4,942,468,869
5. Short-term payable expenses	315		1,005,823,845,718	438,727,341,513
6. Short-term intercompany payables	316		0	0
7. Payables for contract work in progress	317		0	0
8. Short-term unearned revenue	318		0	0
9. Other short-term payables	319		66,827,121,189	391,164,099,412
10. Short-term loans and finance leases	320		5,486,274,558,707	5,466,454,162,373
11. Short-term provisions for payables	321		0	0
12. Bonus and welfare fund	322		18,975,720	18,975,720
13. Price stabilization fund	323		0	0
14. Government bond repurchase transactions	324		0	0
II. Long-term liabilities	330		718,958,788,370	845,968,788,370

1. Long-term trade payables	331		0	0
2. Long-term prepayments from customers	332		0	0
3. Long-term payables	333		0	0
4. Intercompany payables for working capital	334		0	0
5. Long-term intercompany payables	335		0	0
6. Long-term unrealized revenue	336		0	0
7. Other long-term payables	337		0	0
8. Long-term borrowings and financial leasing	338		718,958,788,370	845,968,788,370
9. Convertible bonds	339		0	0
10. Preferred shares	340		0	0
11. Deferred income tax payable	341		0	0
12. Long-term provisions	342		0	0
13. Science and technology development fund	343		0	0

D - EQUITY (400=410+430)	400		263,078,040,571	1,594,737,368,016
I. Equity	410		263,078,040,571	1,594,737,368,016
1. Owner's equity	411		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
- Voting common shares	411a		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
- Preferred shares	411b			0
2. Share premium	412		35,000,000,000	35,000,000,000
3. Bond conversion options	413			0
4. Other owners' capital	414		0	0
5. Treasury shares	415		-31,347,567,000	-31,347,567,000
6. Asset revaluation difference	416		0	0
7. Foreign exchange difference	417		0	0
8. Development investment fund	418		60,473,564,063	60,473,564,063
9. Enterprise arrangement support fund	419		0	0
10. Other funds belonging to owner's equity	420		0	0
11. Undistributed profit after tax	421		-2,601,347,565,583	-1,270,962,148,368
- Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	421a		-1,270,962,148,368	-444,683,234,367
- Undistributed profit after tax for current period	421b		-1,330,385,417,215	-826,278,914,001
12. Capital construction investment fund	422		0	0
13. Non-controlling interests	429		3,536,249,091	4,810,159,321
II. Funds and other reserves	430			0
1. Funds	431		0	0
2. Funds formed fixed assets	432		0	0
TOTAL SOURCES OF FUNDS (440=300+400)	440		9,903,991,858,363	10,404,273,241,983

PREPARED BY
(Signature, full name)
(Signed)

NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
(Signed)

NGUYEN NGOC MY HANH

March 7, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
(Signed and sealed)

DO TIEN SI

Unit: Pomina Steel Corporation

Address: Song Than Industrial Park, Binh Duong

Phone: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862

Tax code: 3700321364

For fiscal period ended on December 31, 2024

Form No. B03-DN/HN

(Issued under Circular 202/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Under direct method)

QUARTER 04, 2024

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CUMULATIVE VALUE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
			THIS PERIOD	PREVIOUS PERIOD
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sales, services and other revenues	01		2,166,645,031,844	4,176,941,236,185
2. Cash paid to suppliers of goods and services	02		-1,894,345,674,474	-3,994,720,478,481
3. Cash paid to employees	03		-78,889,905,501	-125,599,519,683
4. Cash paid for interest expenses	04		-113,411,506,106	-262,334,417,556
5. Cash paid for corporate income tax	05		-5,600,395,006	0
6. Other proceeds from operating activities	06		154,797,268,253	746,419,547,057
7. Other cash payments for operating activities	07		-205,126,831,032	-872,024,148,458
Net cash flow from operating activities	20		24,067,987,978	-331,317,770,936
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash paid for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2. Cash received from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Cash paid for lending and purchases of debt instruments of other entities	23		0	0
4. Cash recovered from loan repayments and resale of debt instruments of other entities	24		0	0
5. Cash paid for equity investments in other entities	25		0	0
6. Cash recovered from investments in other entities	26		0	0
7. Interest received from loans, dividends, and distributed profits	27		4,317,326,172	8,181,365,885
Net cash flows from investing activities	30		4,317,326,172	8,181,365,885
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing shares and capital contributions from owners	31		-	4,034,190,200
2. Cash paid for capital contributions to owners, redemption of shares issued by the enterprise	32		-	0
3. Short-term and long-term loans received	33		1,959,970,166,219	3,835,206,610,208
4. Cash paid for loan principal repayments	34		-1,939,928,500,727	-3,712,104,510,248
5. Cash paid for finance lease liabilities	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		20,041,665,492	127,136,290,160
Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		48,426,979,642	-196,000,114,891
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		10,273,411,879	206,282,951,855
Effects of changes in foreign exchange rates	61		63,367,866	-9,425,085
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 - 50 + 60 + 61)	70		58,763,759,387	10,273,411,879

PREPARED BY
(Signature, full name)
(Signed)

NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
(Signed)

NGUYEN NGOC MY HANH

March 7, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
(Signed and sealed)
DO TIEN SI

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024***1. OPERATION CHARACTERISTICS OF THE COMPANY**

The Group includes Pomina Steel Corporation, its subsidiaries, and joint venture companies, with details as follows:

Company

Pomina Steel Corporation (hereinafter referred to as the "Company") was converted from Pomina Steel Company Limited, inheriting all rights and obligations of a limited liability company.

At its inception, the Company was a limited liability company established under Establishment license No. 17GP/TLDN, issued by the Binh Duong Industrial Zones Authority on August 16, 1999.

The Company officially transformed into a joint-stock company and operates under Business Registration Certificate for the joint stock company No. 3700321364, issued by Binh Duong Department of Planning and Investment dated July 17, 2008, with its 14th amendment registration on March 3, 2023.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code POM.

The Company's office and factory are located at No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province.

Branch 1 of the Company (Steel billet mill) is located at Road 9, Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province. It operates under Investment Certificate No. 49221000139, issued on October 28, 2008 and Branch Operation Registration Certificate No. 3700321364-001, issued by Ba Ria - Vung Tau Department of Planning and Investment dated December 9, 2010.

Branch 2 of the Company (Pomina Steel Mill 1) is located at No. 2, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An City, Binh Duong Province. It operates under Branch Operation Registration Certificate No. 3700321364-002, issued by Binh Duong Department of Planning and Investment dated February 22, 2012, with its third amendment registration on August 3, 2020.

The Company's business lines include:

- Production of iron, steel and cast iron;
- Recycling of metal scrap: operate at the branch (steel billet mill), not at the headquarters;
- Trading steel products.

During this financial period, the Company's primary activities were the production of rebar, wire rod and steel billet.

As of December 31, 2024, the Company and its subsidiaries has 666 employees (compared to 763 employees as of December 31, 2023).

Subsidiary

Pomina 2 Steel Corporation (formerly Viet Steel - Steel Joint Stock Company) was established under Business Registration Certificate No. 4903000349, initially registered on June 4, 2007, registered for the first amendment on May 5, 2011 and the second amendment on June 7, 2012, issued by Ba Ria - Vung Tau Department of Planning and Investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

The company's office and factory are located in Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province.

During this financial period, the subsidiary's main activities were the production of rebar, wire rod and steel billets.

The parent company's ownership/voting rights: 99.5%.

II. BASIS OF FINANCIAL STATEMENT PREPARATION

The financial statements are presented in Vietnamese Dong and prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Enterprise Accounting System.

The Company's fiscal year starts on January 1 and ends on December 31 each year.

The currency unit used in accounting is Vietnamese Dong ("VND").

The financial statements are prepared on a historical cost basis. The accounting policies adopted by the Company are consistent and in line with those applied in previous years

Necessary adjustments will be made to ensure consistency in the application of accounting policies between the parent company and its subsidiaries.

A subsidiary is a company controlled by the parent company in terms of financial and operational policies, usually demonstrated by holding more than 50% of the voting rights in the subsidiary. A subsidiary is consolidated from the date control is transferred to the company and is excluded from consolidation when control ceases.

The consolidated financial statements include the financial statements for the financial period ending on September 30, 2024, of Pomina Steel Corporation (the parent company) and Pomina 2 Steel Corporation 2 (the subsidiary).

The income statement of a subsidiary acquired or disposed of is presented in the consolidated income statement from the acquisition date or until the disposal date of the investment in that subsidiary.

All transactions, balances and unrealized profits arising from transactions between the parent company and its subsidiaries are eliminated in the consolidation of financial statements.

The interests of other investors in the total equity of subsidiaries, as well as in the operating results for the year 2024, are reflected under the item "Minority interest" in the consolidated balance sheet and the consolidated income statement, respectively.

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is a company established based on a contractual agreement in which the Company and other parties conduct economic activities under joint control. Joint venture agreements involve the establishment of an independently controlled joint venture entity, in which the contributing parties share economic benefits.

An associate is a company in which the Company has significant influence through participation in decision-making regarding financial and operational policies but does not control the company's operations.

Investments in joint ventures and associates are recognized using the equity method in the consolidated financial statements. Joint venture and associate investments are presented in the balance sheet at historical cost, adjusted for changes in the Company's share of the net assets of the joint venture or

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

associate after the acquisition date. The operating results of joint ventures and associates for the period are reflected in the "Share of profit or loss in joint ventures and associates" item in the consolidated income statement, corresponding to the Company's ownership interest in those entities.

3. KEY ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand, demand deposits at banks and cash in transit. Cash equivalents are short-term investments with a redemption or maturity period of no more than three months, which are readily convertible into an identified amount of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

3.2 Foreign currency transactions

Transactions denominated in currencies other than VND are converted into VND at the exchange rate applied on the transaction date. Any foreign exchange gains (losses) arising from these transactions are recorded in financial revenues or expenses for the year.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are revalued at the average exchange rate quoted by three banks Vietcombank, BIDV, and Vietinbank—which are the banks the Company frequently transacts with in foreign currencies as of the balance sheet date. The exchange differences from this revaluation are recognized in financial revenues or expenses for the year.

3.3 Receivables

Trade receivables and other receivables are recorded at their original value, net of provisions for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents the estimated loss in value of receivables that are expected to be uncollectible by customers, based on the outstanding receivable balance at the balance sheet date. Any increase or decrease in the allowance balance is recognized in administrative expenses for the year.

3.4 Inventories

Inventories are recorded at cost. If the net realizable value is lower than cost, they are measured at net realizable value. Inventory costs include purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less estimated selling expenses.

Inventories are recorded based on the perpetual inventory method and the cost of goods sold is determined based on the weighted average method.

Finished goods include direct material costs, direct labor costs and applicable manufacturing overhead costs allocated based on normal operating level.

Provision for inventory is made for the estimated loss in value due to the devaluation of materials, finished goods and inventories owned by the Company (such as depreciation, poor quality, obsolescence, etc.) based on reasonable evidence of value reduction at the end of the financial year. Any increase or decrease in this provision is recognized in the cost of goods sold in the Income Statement.

3.5 Tangible fixed assets

Fixed assets are presented at historical cost minus accumulated depreciation.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

The historical cost of a fixed asset includes the purchase price and directly attributable costs necessary to bring the asset into use. Expenditures on purchases, upgrades, and renovations of fixed assets are capitalized while maintenance and repair costs are recognized as expenses in the current year.

However, in 2008, the Company revalued certain fixed assets to transition its ownership structure from a limited liability company to a joint-stock company, in accordance with the Asset Valuation Report as of December 31, 2007, No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, conducted by DTL Auditing Company. The revaluation primarily involved factories and production lines, resulting in an increased value of 157 billion VND.

When an asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are derecognized from the financial statements and any gain or loss arising from the disposal is recorded in the Income Statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets as follows:

	Initial useful life	Revised useful life
Buildings and structures	5 - 40 years	
Machinery and equipment	3 - 7 years	3 - 10 years
Transportation vehicles	6 - 15 years	
Management tools and equipment	3 - 5 years	
Other fixed assets	3 - 8 years	

3.6 Intangible fixed assets**Land use rights**

The value of land use rights is recognized under the intangible fixed assets category, including:

- Land use fees paid for 345,720.60 m² in My Xuan, Tan Thanh District, Ba Ria – Vung Tau Province, allocated by the State for a 50-year period (until January 12, 2059) for the construction of Saigon - Viet Steel Port. The cost is amortized on a straight-line basis over the allocated land use period once the project is put into operation.
- The cost for accepting the transfer of 5,000 m² of land in Lot H, Phu My New Urban Residential Area, Tan Thanh District, Ba Ria – Vung Tau Province, under the Land Use Rights Transfer Contract No. 85/HDCN-QSDD dated June 8, 2009, for the construction of employee housing.

Software

The SAP accounting software is recognized as an intangible fixed asset and is amortized on a straight-line basis over 10 years.

3.7 Prepaid expenses**Investment goodwill**

Investment goodwill is recorded in long-term prepaid expenses in the balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

The Company's investment goodwill, valued at 125,339,707,447 VND, was determined based on the Asset Valuation Minutes as of December 31, 2007, No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, conducted by DTL Auditing Company. This valuation was based on the ratio of post-tax profit to investment capital of the enterprise before its conversion to a joint-stock company and the 10-year bond prepayment interest rate. This goodwill value will be amortized over 15 years based on the remaining value.

Production preparation costs

The production preparation costs of the steel billet mill are recognized in long-term prepaid expenses in the balance sheet. These costs include expenses incurred from the construction stage until the completion of the project, including the installation of machinery and equipment. These costs will be amortized over three years from the commencement of production operations.

Long-term prepaid land rental

The long-term prepaid land rental at Song Than 2 Industrial Park is recognized as a long-term prepaid expense in the balance sheet and is allocated to expenses over the rental period, specifically as follows:

Area	Rental term
37,800 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
5,090 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
21,716 m ² (Lot L)	From September 2002 to December 2045

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses primarily include rolling costs, repair cost and sponsorship expenses for television programs. These costs are allocated to the income statement over the prepaid period corresponding to the economic benefits derived from these costs within one year.

3.8 Accounts payable and other payables

Trade payables and other payables are recorded at cost.

3.9 Accrued expenses

Accrued expenses are recognized as incurred but not yet paid during the period and must comply with the matching principle between revenue and expenses.

3.10 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses when incurred, except when they are directly related to the investment, construction or production of an unfinished asset and are calculated into the asset's value (capitalized). Capitalization of borrowing costs ceases when all necessary activities to prepare the unfinished asset for its intended use are completed.

3.11 Revenue

Sales revenue is recognized in the income statement when the majority of risks and benefits associated with ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties regarding the collectability of receivables or the possibility of product returns.

3.12 Corporate income tax

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

Corporate income tax ("CIT") expense for the year, if any, includes current income tax and deferred income tax. Corporate income tax is recognized in the income statement unless it relates to the items directly recorded in equity, then the related tax items are also directly recognized in equity.

Current income tax is the expected tax payable on taxable income for the year, calculated using tax rates that are enacted or substantively enacted as of the balance sheet date, and adjustments to tax payable for prior years.

Deferred income tax is determined using the balance sheet liability method, based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their tax bases. Deferred income tax amounts are recognized based on the expected manner of recovery or settlement of asset and liability balances, using tax rates that are enacted as of the balance sheet date.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that sufficient taxable profits will be available in the future for the deferred tax assets to be utilized. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefits will be realized.

3.13 Related parties

A party is considered related if it has the ability to control or exert significant influence over the other party in financial and operational decision-making.

The following companies are considered related parties:

Company	Location	Relationship
Viet Steel Co., Ltd	Vietnam	Parent company
Pomina Steel Commerce Company Limited	Vietnam	Affiliate within the same group
Pomina 2 Steel Corporation	Vietnam	Subsidiary

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**4.1 Cash**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash- VND	62,763,940	112,707,878
Bank deposits- VND	33,955,744,432	7,348,190,210
Bank deposits- USD	10,872,530,743	2,780,499,899
Bank deposits- EUR	31,019,838	31,013,892
Term deposits under 3 months	13,840,700,434	-
Cash and cash equivalents	1,000,000	1,000,000
	58,763,759,387	10,273,411,879

4.2 Financial investments

a). Short-term financial investments	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

Held-to-maturity investments - -

b). Long-term financial investments

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Investments in joint ventures - associates- 222	-	-
Held-to-maturity investments	10,000,000,000	10,000,000,000
Other long-term investments	11,402,985,380	11,402,985,380
Provisions for devaluation of long-term financial investments	-11,402,985,380	-11,402,985,380
	10,000,000,000	10,000,000,000

(*) This is an investment contribution to Tan Thanh My Joint Stock Company, with a total of 1,140,299 shares invested, accounting for 13.8% ownership

4.3 Trade receivables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trade receivables - related party	677,083,387,034	1,140,150,455,278
Other trade receivables - third party	307,754,640,353	66,103,709,572
Total	984,838,027,387	1,206,254,164,850

In which:**a) Short-term receivables from customers**

- Details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables	307,754,640,353	66,103,709,572
- <i>Lim Hok Chhourn Steel Co., Ltd</i>	149,806,139	22,524,071,907
- <i>Nippon Sanso Vietnam Joint Stock Company</i>	-	11,882,942,385
+ Phat Loc Hung Company Limited	5,953,341,500	5,953,341,500
+ Binh An Investment and Service Joint Stock Company	106,732	6,545,968,000
+ Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company	-	80,970,502
+ Vina Nansei Mtv Company Limited	297,483,977,598	-
+ A Chau Steel Joint Stock Company	3,960,702,400	-
- Other customers	206,705,984	19,116,415,278

b) Long-term receivables from customers

- Details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables	-	-
+ Receivables from transfer of corrugated iron	-	-
- Other receivables from customers	-	-

c) Receivables from customers who are related parties (details by each subject)	677,083,387,034	1,140,150,455,278
- Viet Steel Production & Trading Co., Ltd	677,083,387,034	1,140,150,455,278
- Capital transfer	-	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

- Pomina 2 Steel Corporation -

4.4 Prepayments to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Prepayments to suppliers – Domestic	39,283,155,386	67,352,025,000
Prepayments to suppliers – Foreign	29,626,509,268	24,343,445,404
Other prepayments	3,434,196	-
	68,913,098,850	91,695,470,404
 * Short-term prepayments to suppliers:	 68,913,098,850	 91,695,470,404
- Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21,971,925,000	21,971,925,000
- NANSEI STEEL co.,LTD	-	2,371,520,404
- CMA-CGM Vietnam Joint Stock Company	62,151,820	4,499,937,703
- Other suppliers	46,879,022,030	62,852,087,297

4.5 Other receivables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Receivables from transfer of corrugated iron	-	305,147,488,391
Deposits for letter of credit issuance	969,568,170	969,537,985
Advances to employees	305,620,552	1,605,301,800
Advances to the Project Management Board	-	-
Receivables from Pomina 3 – Loan interest and others	-	-
Goods exported to VESU on loan – VLCL	9,803,192,728	9,803,192,728
Other receivables	15,679,019,530	9,663,005,261
	26,757,400,980	327,188,526,165

4.6 Taxes and receivables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Import and export taxes	24,585,610	184,763,365
Special consumption tax	-	-
Corporate income tax	4,467,028,306	5,951,985,092
Personal income tax	1,478,919,008	1,786,754,187
Other taxes	-	-
	5,970,532,924	7,923,502,644

4.7 Inventory

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Raw materials	118,005,606,751	97,497,180,339
Auxiliary materials	30,983,190,963	35,935,639,612
Fuel	3,425,402,266	243,065,195,123
Spare parts – Refractory materials	259,350,186,528	243,065,195,123
Basic construction materials	995,507,198	7,406,258,821
Tools and equipment	895,807,776	-906,390,228
Refractory bricks	43,886,408,786	62,940,778,459
Refractory bricks	2,780,793,452	45,260,910,587
Finished lime products	190,461,633	-
Finished construction steel products	325,064,492,667	166,300,029,130
Finished billets	4,115,404,522	1,655,836,989
Finished cast iron, Sinter	5,139,545,761	-
Scrap	-	-
Sintered ore	-	-
Goods in transit	-	-
Total inventory at cost	794,832,808,303	663,948,310,009
Less: Provision for inventory devaluation	-2,004,254,331	-1,476,067,851
Net realizable value	792,828,553,972	662,472,242,158

4.8 Prepaid Expenses**a). Short-term prepaid expenses**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tools and equipment	-	-
Short-term prepaid expenses pending allocation	8,256,763,218	-
Repair and maintenance expenses	-	5,664,208,928
Sponsorship expenses for television programs	-	-
Deferred expenses	-	180,245,492,735
Other expenses	-	-
	8,256,763,218	185,909,701,663

b). Long-term prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Long-term prepaid land rental	8,895,598,187	9,543,114,683
- Area: 37,800 m ²	983,943,276	1,203,881,556
- Area: 5,090 m ²	441,692,120	513,557,828

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

- Area: 21,716 m ²	7,469,962,791	7,825,675,299
NML allocation expenses	66,326,888,211	-
- Pre-operating expenses	-	-
- Land rental expenses	-	-
- Other expenses	-	1,212,821,918
Investment advantage	11,002,041,056	16,183,381,983
Repair and spare parts expenses	17,739,433,580	12,002,605,869
Tools and equipment	-	-
Port land use rights	-	-
Advertising expenses	-	-
Other expenses	-	-
	103,963,961,034	38,941,924,453

Details of long-term prepaid land rental include:

- Area: 37,800 m² (Lot M) under Land Sublease Contract No. 25/HDTLD/ST2 dated December 27, 1999, with a lease term of 30 years from the date of establishment license issuance. Additionally, the company must pay an annual rental fee of USD 37,800 (USD 1/m²/year × 37,800 m²) to Song Than Industrial Park Development Joint Stock Company.
- Area: 5,090 m² (Lot M) under Land Sublease Contract No. 66/HDTLD/ST2 dated August 23, 2000, with a lease term of 30 years from the contract's effective date.
- Area: 21,716 m² (Lot L) under Land Sublease Contract No. 131/HDTLD/ST2 dated September 12, 2002, valid until December 31, 2045.

The investment advantage value of 125,339,707,447 VND is allocated over 20 years from the date the company officially converted into a joint-stock company.

For the leased land used to construct the Billet Steel Mill in Phu My 1 Industrial Park, under Land Sublease Contract No. 35/HD/TLD/IZ1CO dated November 24, 2008, the company will pay an annual land rental fee of 1.4 USD /m²/year for an area of 446,207.60 m². The lease term is from October 31, 2009 to October 31, 2048. This land rental cost will be allocated once the Billet Steel Mill is put into operation.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended December 31, 2024

4.9 Changes in tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Transportation and transmission means VND	Management tools VND	Other assets VND	Total VND
<i>Original cost</i>						
Balance as of 01/01/2024	1,048,831,524,196	3,890,951,148,672	173,932,351,473	13,271,020,045	6,939,074,187	5,133,925,118,573
Increase during the period	-	810,000,000	-	-	-	810,000,000
Decrease during the period	-	2,821,534,236	1,593,341,548	-	-	4,414,875,784
Balance as of 31/12/2024	1,048,831,524,196	3,888,939,614,436	172,339,009,925	13,271,020,045	6,939,074,187	5,130,320,242,789
In which:						
Fully depreciated assets	218,357,953,999	1,481,991,100,578	140,350,190,504	12,617,213,880	6,939,074,187	1,860,255,533,148
<i>Accumulated depreciation</i>						
Balance as of 01/01/2024	633,654,608,492	3,014,370,669,286	150,657,626,563	12,847,672,980	6,939,074,187	3,818,469,651,508
Depreciation during the period	38,097,559,827	124,656,193,112	4,543,909,220	37,039,547	-	167,334,701,706
Other decreases	-	2,821,534,236	1,593,341,548	-	-	4,414,875,784
Balance as of 31/12/2024	671,752,168,319	3,136,205,328,162	153,608,194,235	12,884,712,527	6,939,074,187	3,981,389,477,429
<i>Remaining value</i>						
Balance as of 01/01/2024	415,176,915,704	876,580,479,386	23,274,724,910	423,347,065	-	1,315,455,467,065
Balance as of 31/12/2024	377,079,355,877	752,734,286,274	18,730,815,690	386,307,518	-	1,148,930,765,360

As of December 31, 2024, all tangible fixed assets have been used as collateral for loans at commercial banks (Note 4.12).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended December 31, 2024

4.10 Changes in intangible fixed assets

	Software VND	Copyright VND	Other VND	Total VND
Original cost				
Balance as of 01/01/2024	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
Increases during the period	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
Balance as of 31/12/2024	12,956,152,975	1,680,351,509	-	14,636,504,484
In which:				
Fully amortized assets:	12,726,152,975	1,680,351,509	-	14,406,504,484
Accumulated amortization				
Balance as of 01/01/2024	12,844,986,318	1,680,351,509	-	14,525,337,827
Amortization during the period	45,999,996	-	-	45,999,996
Other decreases	-	-	-	-
Balance as of 31/12/2024	12,890,986,314	1,680,351,509	-	14,571,337,823
Remaining value				
Balance as of 01/01/2024	111,166,657	-	-	111,166,657
Balance as of 31/12/2024	65,166,661	-	-	65,166,661

4.11 Long-term work-in-progress assets

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Other construction costs	-	-
Construction costs of the blast furnace and EAF project (*)	5,723,033,373,310	5,808,038,206,393
Blast furnace costs – loan interest, project expenses	-	-
	<u>5,723,033,373,310</u>	<u>5,808,038,206,393</u>

(*) Includes the cost of purchasing machinery and equipment and constructing the blast furnace and EAF steel billet production project with a capacity of 1 million tons per year at Phu My Industrial Park. These costs have not been transferred to fixed assets in this financial period.

4.12 Loans and finance lease liabilities

a) Short-term loans

31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
-------------------	-------------------

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

a) Short-term loans	5,406,244,558,707	5,386,434,162,373
Long-term debt due (b)	80,030,000,000	80,020,000,000
Long-term financial lease deb due	-	-
	5,486,274,558,707	5,466,454,162,373

Details of short-term loan balances as of 31/12/2024 include:

	Ending balance VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – HCM City Branch (VND)	1,687,055,695,445
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – HCM City Branch (USD)	-
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam	475,218,105,320
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (USD)	-
Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade - HCM City Branch	2,625,944,295,581
Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade - HCM City Branch (USD)	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - TPBank (USD)	-
Viet Nam International Commercial Joint Stock Bank - VIB (USD)	-
Viet Nam International Commercial Joint Stock Bank - VIB (VND)	-
Orient Commercial Joint Stock Bank - OCB (VND)	112,185,270,737
HD Bank (VND)	191,988,000,000
HD Bank (USD)	-
VP Bank (USD)	-
Other loans- Nansei	13,853,191,624
Other loans - Dai Quang Minh	300,000,000,000
Exchange rate differences on loans based on outstanding foreign currency principal	-
Long-term debt due	80,030,000,000
	5,486,274,558,707

(a) Details of long-term loans due (see also Section 4.20)

Details of short-term loans from commercial banks for the purpose of supplementing the company's working capital are as follows:

*** Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – HCM City Branch (VND): 1,687,055,695,445**

Collateral:

(i) Land use rights and land-attached assets of the company at Lot M, Song Than Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province

(ii) Machinery, rolling mill equipment and Factory 1 of the company

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

(iii) Ownership rights of capital contribution and other related property rights associated with the company's entire capital contribution to PGM 2 Company

(iv) Circulating goods during production and business operations, along with the entire capital contribution of PGM 2 Company, stored at the production warehouse located in Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.

(v) Leasehold land use rights, production facilities and the Company's machinery and equipment.

*** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VND) 475,218,105,320**

Collateral:

(i) Land use rights and land-attached assets of the company at Road 27, Song Than 2 Industrial Park, Binh Duong Province.

(ii) The Company's machinery and equipment under Asset Mortgage Contracts No. 139TC19 and 048TC17.

(iii) Assets arising from commercial business contracts.

(iv) Circulating goods during business operations.

(v) 20,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd ("Viet Steel Company").

*** Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade - HCM City Branch**

2,625,944,295,581

Collateral:

(i) Circulating goods arising during production and business operations of PGM 3 Branch.

(ii) Circulating goods and accounts receivable of POM 2 stored at the production warehouse in Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.

(iii) Property rights arising from receivables, economic contracts and sales contracts of POM 1 Branch and POM 3 Branch.

(iv) All machinery, equipment, and all assets attached to leased land, as well as future assets related to the "Upstream Metallurgical Process Investment Project at POM 3 Branch" and the "Blast Furnace Project".

(v) 40,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd ("Viet Steel Company").

*** HD Bank (VND) 191,988,000,000**

Collateral:

(i) Future revenue from export contracts.

(ii) Circulating inventory formed from loans.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

* OCB (VND) 112,185,270,737

Collateral: *Unsecured loan*

(i) 12,000,000 POM shares owned by Viet Steel Company.

* Loan from DAI QUANG MINH 300,000,000,000

- Reclassified from long-term to short-term loan.

b) Long-term loan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Long-term bank loans for investment projects	-	
- 1 million tons/year steel billet mill	680,000,000,000 (a)	680,000,000,000
- Blast furnace project construction	-	
- 450,000 tons/year alloy steel rolling mill	-	
- 500,000 tons/year steel billet mill – Thaco loan	-	
- Loan from Viet Steel	-	127,000,000,000
- Other TDHM Loans	118,988,788,370	118,988,788,370
	798,988,788,370	925,988,788,370
Less: Long-term debt due for payment	(80,030,000,000)	(80,020,000,000)
	718,958,788,370	845,968,788,370

(a) This is a loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch under the credit agreement No. 17.2680105/2017/HDTD dated September 12, 2017, with the following details:

- Purpose of loan utilization: To invest in the blast furnace project of the billet steel mill with a capacity of 1 million tons per year at Phu My 1 Industrial Park, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province, with a total disbursed amount of 1,035 billion VND.
- Loan term: 96 months from the first disbursement date (March 20, 2019), with a grace period of 24 months. The principal repayment is scheduled over 72 months from the first principal repayment period.
- Loan security: Pledging the entire asset value of the project formed from the loan and the insurance amount for the entire project to secure debt repayment obligations under this agreement.

(b) A long-term loan from the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch, with a maturity date of February 25, 2019, at an interest rate of 9.33% per annum for VND and 5.45% per annum for USD, intended for investment in the Project of Coated Steel Sheet Plant, secured by the assets formed from the loan.

4.13 Payables to suppliers.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024***a). Short-term payables to suppliers**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Payables to suppliers – related parties	7,206,326,908	39,274,416,85
Payables to suppliers – third parties / domestic	1,192,055,736,554	1,291,749,704,181
Payables to suppliers – third parties / foreign	1,132,079,894,095	284,514,540,125
	2,331,341,957,557	1,615,538,661,165

In which:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term payables to suppliers		
- Details of payables to suppliers accounting for 10% or more of total payables:	2,324,135,630,649	1,576,264,244,306
+ Nam Son Steel Corporation	548,870,721,367	519,587,351,680
+ Nansei Steel Co., Ltd.	753,398,915,584	-
+ Bao Ngoc Thu Company Limited	38,967,371,174	48,992,371,174
+ Logistics Vinacorp Joint Stock Company	20,274,207,018	20,252,958,312
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39,669,789,070	65,040,694,224
+ Trung Viet Transportation Services Company Limited	21,083,378,578	21,211,740,972
+ Nippon Sanso Joint Stock Company	32,198,396,403	44,437,838,369
+ Cavina Metal and Electric Cable Limited Company	19,714,656,374	20,044,656,374
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19,521,811,003	18,942,285,589
+ China machinery Industry International	190,839,777,199	177,038,404,396
+ China 15th Metalurgical Construction Group Co., Ltd	38,664,275,009	35,659,689,020
+/- Other payables	600,932,331,870	605,056,254,196
b) Payables to related parties (detailed by each entity)	7,206,326,908	39,274,416,859
+ Viet Steel Production & Trading Co., Ltd.	7,206,326,908	39,274,416,859

b). Long-term payables to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Payables to suppliers – related parties	-	-
Payables to suppliers – third parties/Domestic	-	-
Payables to suppliers – third parties/Foreign	-	-
	-	-

In which:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

	31/12/2024	01/01/2024
a) Long-term payables to suppliers		
- Details of payables to suppliers accounting for 10% or more of total payables:	-	-
+ Trung Viet Transportation Services Company Limited	-	-
+ Hoang Bao Hieu Company Limited	-	-
+ Bao Ngoc Thu Company Limited	-	-
+ Thoresen - Vi Na Ma Logistics Company Limited	-	-
b) Payables to suppliers – Related parties (detailed by each entity)	-	-
+ Viet Steel Production & Trading Co., Ltd	-	-

4.14 13. Taxes and other payments to the state

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Import-export tax	-	-
Corporate income tax	955,527,564	3,309,822
Personal income tax	413,982,702	222,100,223
Value-added tax + VAT on imported goods	461,808,790	81,031,139
Resource tax (water)	-	-
Other taxes	-	-
	1,831,319,056	306,441,184

14. Accrued expenses**a) Short-term**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Interest expenses	942,747,910,059	400,565,622,312
Land rental expenses	35,378,444,028	16,428,854,584
Payables for raw materials and fuel	27,697,491,631	21,732,864,616
Other expenses	-	1
	1,005,823,845,718	438,727,341,513

b). Long-term

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Other costs	-	-
	-	-

4.16 a) Other short-term payables

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trade union funding	5,051,014,290	665,508,368
Social, health, and unemployment insurance	10,263,581,468	16,867,412,321
Social, health, and unemployment insurance	4,839,133,419	4,839,133,419
Dividends payable		
Payables – Individual shareholders repaying on behalf	-	156,543,601,126
Payables to Viet Steel for borrowed capital	4,319,750,000	149,216,500,000
Other payables to related parties	6,442,000,000	6,677,000,000
Payables to Coated steel – contractor payments	6,123,530,035	38,663,803,945
Investment in associate company – Tan Thanh My	29,788,111,977	17,691,140,233
Other payables	<u>66,827,121,189</u>	<u>391,164,099,412</u>

(b) Other long-term payables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Payables to related parties	-	-
Trade union funding	-	-
Social, health, and unemployment insurance	-	-
Dividends payable	-	-
Borrowings from individuals / interest-free	-	-
Other payables	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

4.17 Deferred income tax assets

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Deferred income tax assets arising from deductible temporary differences:		
- Unrealized profit – inventory	1,786,316,075	1,703,032,601
- Unrealized profit – goods sold to a joint venture still in stock	-	-
- Exchange rate difference gain from foreign currency revaluation	-	-
	<u>1,786,316,075</u>	<u>1,703,032,601</u>

4.18 Unearned revenue

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Unearned revenue from inventory	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended December 31, 2024

4.19 Changes in owners' equity and funds

	Owner's invested capital	Capital surplus	Development investment fund	Financial reserve fund	Treasury shares	Minority interest	Undistributed profits	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as of 01/01/2024	2,796,763,360,000	35,000,000,000	60,473,564,063	-	-31,347,567,000	4,810,159,321	(1,270,962,148,368)	1,594,737,368,016
Capital contribution increase in cash	-	-	-	-	-	-	-	-
Reversal of fund allocation	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	-	-
Allocation to funds	-	-	-	-	-	-	(991,545,119,465)	(991,545,119,465)
Allocation to Bonus & Welfare Fund	-	-	-	-	-	-	-	-
Purchase of treasury shares	-	-	-	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	-	-	-	-	-	-
Fund adjustments	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution in cash	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution in shares	-	-	-	-	-	-	-	-
Taxes payable for previous years	-	-	-	-	-	-	-	-
Increase/decrease in minority interests	-	-	-	-	-	(1,273,910,230)	-	(1,273,910,230)
Profit adjustment	-	-	-	-	-	-	(338,840,297,750)	(338,840,297,750)
Balance as of 31/12/2024	2,796,763,360,000	35,000,000,000	60,473,564,063	0	-31,347,567,000	3,536,249,091	(2,601,347,565,583)	263,078,040,571

Notes to the Financial Statements are integral part of the Financial Statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024***4.20 Changes in owners' equity and funds (continued)**

As of December 31, 2024, the owners' contributed capital amounted to 2,796,763,360,000 VND, with details as follows:

Transactions related to capital with owners and dividend distribution.

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Owners' invested capital		
• Contributed capital at the beginning of the year	2,433,449,520,00	2,433,449,520,00
• Additional contributed capital during the year	363,313,840,000	363,313,840,000
• Contributed capital at the end of the year	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
Less: Treasury shares (at par value)	-11,327,900,000	-11,327,900,000
Owners' invested capital (outstanding shares)	2,785,435,460,000	2,785,435,460,000
Dividends/profit distributed during the period	-	-

Common shares

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Number of authorized shares	279,676,384	279,676,384
Number of issued shares	279,676,385	279,676,385
Number of repurchased shares	-1,132,790	-1,132,790
Number of outstanding shares	278,543,595	278,543,595
Par value per share	10,000 VND/share	10,000 VND/share

5 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**5.1 Revenue**

	Quarter 4-2024 VND	Quarter 4-2023 VND
Revenue from domestically sold steel	726,029,819,999	214,263,041,148
Revenue from exports	6,785,059,686	97,970,700,416
Revenue from finished products (steel billets)	-	-
Revenue from finished products (cast iron)	292,638,000	1,236,430,514
Revenue from finished products (lime)	-	-
Steel sheet revenue (Domestic)	-	-
Revenue from by-products and scrap	-	1,254,668,000
Entrustment/processing fee revenue	-	-
Other revenue	4,654,809,676	629,599,600
Revenue from goods sales	2,591,230,078	17,809,743

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

Revenue from service provision	11,452,250,250	6,819,256,150
Adjustment from the previous quarter	-	11,085,866,586
Total	751,805,807,689	333,277,372,157

5.2 Revenue deductions

	Quarter 4-2024 VND	Quarter 4-2023 VND
In which:	-	-
- Trade discounts	-	-
- Sales reductions	-	-
- Sales returns	-	-
Total	-	-

5.3 Cost of goods sold

	Quarter 4-2024 VND	Quarter 4-2023 VND
Cost of goods sold	742,168,671,174	311,104,023,748
Asset transfer to NML	-	-
Total	742,168,671,174	311,104,023,748

5.4 Financial income

	Quarter 4-2024 VND	Quarter 4-2023 VND
Bank deposit interest	10,392,236	2,222,318
Realized foreign exchange gain	2,202,114,593	2,620,189,323
Other financial income	-	5,965,882,702
Adjustments for decrease of previous quarters	-9,092,424,410	-
Other	-	-
Total	-6,879,917,581	8,588,294,343

5.5 Financial expenses

	Quarter 4-2024 VND	Quarter 4-2023 VND
Loan interest expense	172,498,838,947	214,502,597,100
Realized foreign exchange loss	27,869,787,166	11,713,959,651
Reversal of investment in POM2	-44,774,396,450	-46,190,509,131
Adjustments for decrease of previous quarters	-9,092,424,410	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

Investment loss in TTV	-	-
Others	-	-
Total	146,501,805,253	180,026,047,620

5.6 Selling expenses

	Quarter 4-2024	Quarter 4-2023
	VND	VND
Sales staff expenses	84,528,512	304,312,520
Material and packaging expenses	-	-
Outsourced service expenses	62,570,021	1,229,750,444
Advertising expenses	-	151,170,000
Other monetary expenses	-	257,396,000
Depreciation expenses of fixed assets	-	-
Tools and supplies expenses	-	-
Excluded expenses	-	-
Total	147,098,533	1,942,628,964

5.7 Management expenses

	Quarter 4-2024	Quarter 4-2023
	VND	VND
Management staff expenses	6,894,351,193	27,262,150,402
Management tools – office supplies	154,614,703	752,216,048
Depreciation of fixed assets	-86,368,641,702	1,430,722,426
Road, bridge, and repair expenses	189,136,435	202,143,953
Bank fees	229,049,424	458,824,006
Customs fees	-	40,000
Other taxes and fees	33,478,640	25,733,640
Electricity expenses	408,953,150	801,376,165
Water expenses	92,932,015	110,788,520
Telephone expenses	43,224,403	47,132,804
Other expenses	-	-
Outsourced service fees	5,253,318,718	5,487,277,076
Other monetary expenses	-5,432,980,335	1,661,389,314
Adjustments for decrease of previous quarters	-	-24,262,923,154
Other expenses – excluded expenses	-	-
Total	-78,502,563,356	13,976,871,200

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024***5.8 Other income**

	Quarter 4-2024	Quarter 4-2023
	VND	VND
Liquidation of fixed assets	-	-
Gain from payment difference	-	-
Insurance compensation received	-	-
Other income	1,085,939,116	607,835,373,829
Adjustments for decrease of previous quarters	-	-
	1,085,939,116	607,835,373,829

5.9 Other costs

	Quarter 4-2024	Quarter 4-2023
	VND	VND
Loss from payment difference	-	-
Remaining value of liquidated fixed assets	-	-
Depreciation of discontinued assets	-	-
Depreciation of revalued assets	-	-
Production loss expenses	-	-
Post-tax loss expenses	464,887,189	38,600,389
Investment goodwill allocation	2,770,400,577	3,235,449,064
Other expenses	132,367,985,151	717,135,611,613
Previous quarter's adjustments	-	-
Total	135,603,272,917	756,178,545,173

5.10 Production and business costs by factor

	Quarter 4-2024	Quarter 4-2023
	VND	VND
- Raw material and supplies expenses	938,164,178,556	396,108,177,980
- Labor expenses	20,071,938,820	11,104,848,265
- Depreciation of fixed assets	12,198,840,606	20,841,755,338
- Outsourced service expenses	39,046,003,843	19,020,476,578
- Other monetary expenses	5,549,069,444	14,978,652,509
Total	1,015,030,031,269	462,053,910,670

5.11 Corporate income tax expenses

	Quarter 4-2024	Quarter 4-2023
	VND	VND
Accounting profit before tax	(199,906,455,297)	(313,527,076,376)
Taxable profit	(199,906,455,297)	(313,527,076,376)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

Tax rate	10%-20%	10%-20%
Current corporate income tax	-	-
Deferred income tax arising from taxable (deductible) temporary differences	41,641,737	13,880,579
- Profit after corporate income tax	(199,948,097,034)	(313,540,956,955)

5.12 Basic earnings per share

	Quarter 4-2024 VND	Quarter 4-2023 VND
Parent company's post-tax accounting profit	(199.561.753.622)	(312.716.034.264)
Weighted average common shares outstanding during the period	186.317.161	186.317.161
Basic earnings per share	(1.071) VND/share	(1.678) VND/share
Diluted earnings per share	(1.071) VND/share	(1.678) VND/share

Explanation of profit/loss in Quarter 4-2024 compared to the same period of last year: The consolidated income statement for in Quarter 4-2024 recorded a loss of -199.9 billion VND, compared to a loss of - 313.5 billion VND in the same period of last year.

Reasons for the difference in business results for this quarter compared to the same period of last year.

The reasons are detailed in the explanatory document attached to the Quarter's financial statements.

6. OTHER INFORMATION**6.1 Transactions with related parties**

In Quarter 4, 2024, the Company engaged in significant transactions with related parties, which were conducted at market prices. Details are as follows:

Related party	Relationship	Transaction details	Purchase/sale value
Pomina 2 Steel Corporation	Subsidiary	Other services	80,000,000
		Billet purchase	-
		Steel purchase	537,093,000
		Materials	679,153,078
		Financial expenses	-4,673,800,332
Pomina Steel Commerce Company Limited	Joint venture	Sale of finished steel	-
		Vehicle rental	-
		Other	-
Viet Steel Co.,Ltd	Parent company	Purchase of finished	9,820,054,250

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the reporting period ended December 31, 2024*

steel	
Sale of rolled steel	912,946,000
Vehicle rental and transportation	83,719,500
Other services	485,581,250

As of December 31, 2024, receivables (payables) with related parties are as follows:

Related party	Relationship	Transaction details	Purchase/sale value
Pomina Steel Commerce Company Limited	Related party	Receivables from steel sales	-
Viet Steel Co., Ltd Limited	Parent company	Other payables	-
		Receivables from steel sales	677,083,387,034
		Advance payments for goods	24,199,362,140
Pomina 2 Steel Corporation	Subsidiary	Other payables	7,206,326,908
		Receivables from scrap sales	2,899,308,611
		Payables for raw materials	75,428,757,393

PREPARED BY
(Signature, full name)
(Signed)

NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
(Signed)

NGUYEN NGOC MY HANH

Binh Duong, March 7, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
(Signed and sealed)
DO TIEN SI

Hôm nay, ngày ... **20-03-2025** ..., tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust có địa chỉ tại 225 Hai Bà Trưng, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM – ĐT: 0767002116

On **20-03-2025** ..., at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd of 225 Hai Ba Trưng, Vo Thi Sau Ward, District 3 – Tel: 0767002116

Tôi, PHẠM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST
TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD
DIRECTOR / GIÁM ĐỐC




PHẠM QUỐC VIỆT